

CHÍNH PHỦ
Số: 49/2006/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH

Về đăng ký và mua, bán tàu biển

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định về đăng ký và mua, bán tàu biển.
- Việc mua, bán tàu biển không áp dụng quy định của Nghị định này đối với các trường hợp sau đây:
 - Tàu biển mua, bán trong nước;
 - Tàu biển do doanh nghiệp Việt Nam đóng mới trong nước theo hợp đồng;
 - Tàu biển nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Các quy định của Nghị định này cũng được áp dụng đối với việc đăng ký và mua, bán tàu công vụ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến đăng ký và mua, bán tàu biển.

Chương II

ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN

Mục 1

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 3. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam

Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam bao gồm cơ quan đăng ký tàu biển quốc gia và cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

- Cơ quan đăng ký tàu biển quốc gia là Cục Hàng hải Việt Nam.
- Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực là Chi cục Hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải.

Điều 4. Nhiệm vụ của cơ quan đăng ký tàu biển quốc gia

- Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động đăng ký tàu biển Việt Nam tại các cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.
- Tổng hợp, thống kê, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động đăng ký và đăng ký thế chấp tàu biển; cung cấp thông tin liên quan cho tổ chức, cá nhân quan tâm.
- Thống nhất quản lý việc in, phát hành giấy chứng nhận đăng ký và đăng ký thế chấp tàu biển.
- Hợp tác quốc tế về đăng ký tàu biển.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

Điều 5. Nhiệm vụ của cơ quan đăng ký tàu biển khu vực

- Thực hiện việc đăng ký và đăng ký thế chấp tàu biển theo phạm vi, thẩm quyền.
- Lập và quản lý Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam tại khu vực được giao; cung cấp thông tin liên quan cho tổ chức, cá nhân quan tâm.
- Thu, nộp và sử dụng lệ phí đăng ký và đăng ký thế chấp tàu biển theo quy định.

4. Thống kê, báo cáo, cập nhật cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động đăng ký và đăng ký thế chấp tàu biển.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

Mục 2

ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 6. Các hình thức đăng ký tàu biển Việt Nam

1. Đăng ký tàu biển bao gồm đăng ký không thời hạn, đăng ký có thời hạn, đăng ký lại và đăng ký thay đổi.

a) Đăng ký không thời hạn là việc đăng ký tàu biển có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam;

b) Đăng ký có thời hạn là việc đăng ký tàu biển trong một thời hạn nhất định; đăng ký có thời hạn áp dụng đối với tàu biển nước ngoài được tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê theo hợp đồng thuê tàu trần hoặc thuê mua hoặc tàu biển nước ngoài đăng ký có thời hạn tại Việt Nam;

c) Đăng ký lại là việc đăng ký tàu biển mà trước đây tàu biển đó đã đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng sau đó đã tạm ngừng đăng ký;

d) Đăng ký thay đổi là việc đăng ký tàu biển đã đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng có sự thay đổi về tên tàu hoặc chủ tàu, kết cấu và thông số kỹ thuật, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực, tổ chức đăng kiểm tàu biển.

2. Đăng ký tàu biển tạm thời là việc đăng ký tàu biển trong các trường hợp sau đây:

a) Chưa nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Chưa có Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển nhưng đã có cam kết trong hợp đồng mua, bán tàu biển là Bên bán sẽ giao Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển cho Bên mua trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ký biên bản bàn giao tàu. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu

biển Việt Nam chỉ có hiệu lực kể từ ngày hai Bên mua, bán ký biên bản bàn giao tàu;

c) Thử tàu đóng mới hoặc nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu;

d) Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam quy định tại khoản này có giá trị 180 ngày, kể từ ngày cấp; trường hợp bất khả kháng do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định.

Điều 7. Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam

Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam mua tàu biển của nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này mà chưa đăng ký tàu biển tạm thời tại Việt Nam thì cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam để đưa tàu về nước.

Điều 8. Giới hạn tuổi tàu biển đăng ký lần đầu tại Việt Nam

1. Trường hợp đăng ký lần đầu tại Việt Nam, tàu biển đã qua sử dụng phải có tuổi tàu tính từ năm đóng tàu theo quy định sau đây:

a) Tàu khách không quá 10 tuổi;

b) Các loại tàu biển khác không quá 15 tuổi.

Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định, nhưng không quá 5 tuổi đối với mỗi loại tàu biển quy định tại điểm a và b khoản này.

2. Tàu biển nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền thì không áp dụng tuổi tàu biển theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Đặt tên tàu biển và cảng đăng ký

1. Tên tàu biển do chủ tàu đặt nhưng không được trùng với tên tàu biển đã đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

2. Trường hợp lấy tên nhân vật lịch sử hoặc sự kiện lịch sử Việt Nam để đặt tên tàu biển, phải được cơ quan đăng ký tàu biển khu vực chấp thuận theo

quy định.

3. Chủ tàu chọn tên cảng đăng ký cho tàu biển của mình theo tên một cảng biển trong khu vực quản lý của cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

Điều 10. Hồ sơ đăng ký tàu biển

1. Đăng ký tàu biển không thời hạn

Hồ sơ do chủ tàu nộp cho cơ quan đăng ký tàu biển khu vực bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Phụ lục I;
- b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển hoặc Biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với tàu đóng mới;
- c) Hợp đồng chuyển quyền sở hữu tàu biển hoặc hợp đồng đóng tàu biển hoặc các bằng chứng có giá trị pháp lý tương đương khác;
- d) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển;
- đ) Bản sao hóa đơn nộp phí, lệ phí;
- e) Bản sao Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển;
- g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Đăng ký tàu biển có thời hạn

Hồ sơ do chủ tàu nộp cho cơ quan đăng ký tàu biển khu vực bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Giấy tờ quy định tại các điểm a, d, e, g khoản 1 Điều này;
- b) Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký;
- c) Bản sao hợp đồng thuê mua hoặc thuê tàu trần.

3. Đăng ký lại

Hồ sơ do chủ tàu nộp cho cơ quan đăng ký tàu biển khu vực bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a, d, e, g khoản 1 và điểm b khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

4. Đăng ký thay đổi

- a) Thay đổi tên tàu biển: